TTĐT(2)

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 66.17/2026/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2026*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 20/5/2026

NGHỊ QUYẾT
Cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế đặc biệt xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị quyết cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định việc cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục IV của Luật Đầu tư số 143/2025/QH15 (sau đây gọi là Luật Đầu tư).

2. Nghị quyết này áp dụng đối với nhà đầu tư và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động đầu tư kinh doanh.

Điều 2. Nguyên tắc cắt giảm, sửa đổi ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Cắt giảm những ngành, nghề không thật sự cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Luật Đầu tư.

2. Cắt giảm những ngành, nghề mà điều kiện đầu tư kinh doanh có thể nghiên cứu quản lý thông qua tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn nghề để quản lý theo phương thức hậu kiểm.

3. Cắt giảm, sửa đổi những ngành, nghề mà điều kiện đầu tư kinh doanh không rõ ràng hoặc có tính chất tương tự nhau, đã được kiểm soát thông qua hoạt động quản lý khác hoặc những ngành, nghề mà từ khi được quy định cho đến nay vẫn chưa ban hành được điều kiện đầu tư kinh doanh hoặc đã không còn quy định điều kiện đầu tư kinh doanh.

Điều 3. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện

1. Ban hành Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện kèm theo Phụ lục của Nghị quyết này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ có trách nhiệm nghiên cứu, quy định giải pháp, phương án quản lý thay thế đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được bãi bỏ, sửa đổi tại Nghị quyết này, đảm bảo hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV của Luật Đầu tư để bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn nghề đối với những ngành, nghề được cắt giảm tại Nghị quyết này (trong trường hợp cần thiết), từ đó xây dựng quy trình, thủ tục để quản lý theo phương thức hậu kiểm trước ngày 01 tháng 7 năm 2026. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm phối hợp với các bộ, ngành để ban hành các quy chuẩn kỹ thuật, đảm bảo có hiệu lực cùng thời điểm có hiệu lực của Nghị quyết này.

Việc xây dựng văn bản quy phạm pháp luật quy định tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hoặc tiêu chuẩn nghề trong trường hợp này được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, khả thi; không để sơ hở, tham nhũng, tiêu cực, thất thoát, lãng phí.

4. Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, cán bộ, công chức, viên chức, người tham gia xây dựng, ban hành Nghị quyết này được xem xét loại trừ, miễn hoặc giảm trách nhiệm theo quy định tại khoản 7 Điều 6 Nghị quyết số 206/2025/QH15.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Luật Đầu tư đã được cắt giảm theo quy định của Nghị quyết này, tổ chức, cá nhân được tiếp tục sử dụng các loại giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ, văn bản xác nhận hoặc hình thức văn bản cho phép đầu tư, kinh doanh khác do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp đến hết thời hạn của văn bản, giấy tờ đó.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026 đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị quyết của Chính phủ có quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện liên quan đến quy định tại Nghị quyết này được thông qua hoặc ban hành và thời điểm có hiệu lực trong khoảng thời gian từ ngày Nghị quyết này được ký ban hành đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027 thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này hết hiệu lực kể từ thời điểm các văn bản quy phạm pháp luật đó có hiệu lực.

3. Trong thời gian quy định của Nghị quyết này có hiệu lực thi hành, nếu quy định về ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện tại Nghị quyết này khác với các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan thì thực hiện theo quy định của Nghị quyết này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Quốc hội (để b/c);
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để b/c);
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CĐS (2b). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Thị Thanh Trà

Phụ lục

DANH MỤC NGÀNH, NGHỀ ĐẦU TƯ KINH DOANH CÓ ĐIỀU KIỆN

(Kèm theo Nghị quyết số 66.17/2026/NQ-CP
Ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ)

STT	Ngành, nghề
1	Sản xuất con dấu
2	Kinh doanh công cụ hỗ trợ (bao gồm cả sửa chữa)
3	Kinh doanh các loại pháo, trừ pháo nổ
4	Kinh doanh thiết bị, phần mềm ngụy trang dùng để ghi âm, ghi hình, định vị, thiết bị gây nhiễu, phá sóng thông tin di động
5	Kinh doanh quân trang, quân dụng cho lực lượng vũ trang, vũ khí quân dụng, trang thiết bị, kỹ thuật, khí tài, phương tiện chuyên dùng quân sự, công an; linh kiện, bộ phận, phụ tùng, vật tư và trang thiết bị đặc chủng, công nghệ chuyên dùng chế tạo chúng
6	Kinh doanh dịch vụ cầm đồ
7	Kinh doanh dịch vụ xoa bóp
8	Kinh doanh dịch vụ bảo vệ
9	Hành nghề luật sư
10	Hành nghề công chứng
11	Hành nghề giám định tư pháp
12	Kinh doanh dịch vụ kiểm toán
13	Kinh doanh kho ngoại quan, địa điểm thu gom hàng lẻ
14	Kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan, tập kết, kiểm tra, giám sát hải quan
15	Kinh doanh chứng khoán
16	Kinh doanh dịch vụ đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán; dịch vụ hỗ trợ giao dịch trên sàn giao dịch các-bon trong nước
17	Hoạt động kinh doanh bảo hiểm (không bao gồm dịch vụ phụ trợ bảo hiểm)
18	Kinh doanh dịch vụ thẩm định giá
19	Kinh doanh xổ số
20	Kinh doanh trò chơi có thưởng (bao gồm trò chơi điện tử có thưởng dành cho người nước ngoài, casino và đặt cược)
21	Kinh doanh dịch vụ xếp hạng tín nhiệm

STT	Ngành, nghề
22	Kinh doanh dịch vụ quản lý quỹ hưu trí tự nguyện
23	Kinh doanh xăng dầu
24	Kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp (bao gồm cả hoạt động tiêu hủy)
25	Kinh doanh tiền chất thuốc nổ
26	Kinh doanh ngành, nghề có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ
27	Kinh doanh dịch vụ nổ mìn
28	Sản xuất, kinh doanh hóa chất, trừ hóa chất thuộc danh mục hóa chất, khoáng vật cấm quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Luật Đầu tư số 143/2025/QH15; dịch vụ tồn trữ hóa chất; hoạt động tư vấn chuyên ngành hóa chất
29	Kinh doanh sản phẩm thuốc lá, nguyên liệu thuốc lá, máy móc, thiết bị thuộc chuyên ngành thuốc lá, trừ thuốc lá điện tử, thuốc lá nung nóng
30	Kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý chuyên ngành của Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Bộ Y tế
31	Hoạt động Sở Giao dịch hàng hóa
32	Hoạt động phát điện, truyền tải điện, phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện
33	Xuất khẩu gạo
34	Kinh doanh tiền chất công nghiệp
35	Hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến hoạt động mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài tại Việt Nam
36	Kinh doanh theo phương thức bán hàng đa cấp
37	Hoạt động thương mại điện tử: quản lý và vận hành nền tảng thương mại điện tử trung gian, mạng xã hội hoạt động thương mại điện tử, nền tảng thương mại điện tử tích hợp; chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại
38	Hoạt động dầu khí
39	Hoạt động giáo dục nghề nghiệp
40	Kinh doanh dịch vụ đánh giá kỹ năng nghề
41	Kinh doanh dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động
42	Kinh doanh dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài
43	Kinh doanh dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện
44	Kinh doanh vận tải đường bộ

STT	Ngành, nghề
45	Sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu xe ô tô
46	Kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới
47	Kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô
48	Kinh doanh dịch vụ sát hạch lái xe
49	Kinh doanh dịch vụ thẩm tra an toàn giao thông
50	Kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên và người lái phương tiện thủy nội địa
51	Đào tạo, huấn luyện thuyền viên hàng hải và tổ chức tuyển dụng, cung ứng thuyền viên hàng hải
52	Kinh doanh vận tải hàng không
53	Kinh doanh dịch vụ thiết kế, sản xuất, bảo dưỡng, thử nghiệm tàu bay, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang thiết bị tàu bay tại Việt Nam
54	Nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác
55	Nghiên cứu chế tạo, thử nghiệm, sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác
56	Kinh doanh cảng hàng không
57	Kinh doanh dịch vụ hàng không tại cảng hàng không
58	Kinh doanh dịch vụ đào tạo, huấn luyện nghiệp vụ nhân viên hàng không
59	Kinh doanh vận tải đường sắt
60	Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt
61	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển hàng nguy hiểm
62	Kinh doanh bất động sản
63	Hành nghề quản lý dự án đầu tư xây dựng và chỉ huy trưởng công trường
64	Hành nghề khảo sát xây dựng
65	Hành nghề thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng
66	Hành nghề tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình
67	Kinh doanh dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
68	Hành nghề tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn
69	Kinh doanh dịch vụ bưu chính
70	Kinh doanh dịch vụ viễn thông

STT	Ngành, nghề
71	Kinh doanh dịch vụ tin cậy
72	Hoạt động của nhà xuất bản
73	Kinh doanh dịch vụ in, trừ in bao bì không chứa nhãn hàng hoá.
74	Kinh doanh dịch vụ mạng xã hội
75	Kinh doanh trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet
76	Kinh doanh dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền
77	Kinh doanh dịch vụ thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp
78	Dịch vụ gia công, sửa chữa hàng hoá thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài
79	Kinh doanh dịch vụ xác thực điện tử
80	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ an ninh mạng (không bao gồm kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự)
81	Kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu
82	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mật mã dân sự
83	Hoạt động giáo dục mầm non
84	Hoạt động giáo dục phổ thông
85	Hoạt động giáo dục đại học
86	Hoạt động của cơ sở giáo dục nước ngoài và phân hiệu cơ sở giáo dục nước ngoài
87	Hoạt động giáo dục thường xuyên
88	Khai thác thủy sản
89	Kinh doanh thủy sản
90	Sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; sản xuất thức ăn chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi
91	Đăng kiểm tàu cá
92	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
93	Kinh doanh dịch vụ xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật
94	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
95	Kinh doanh thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y

STT	Ngành, nghề
96	Kinh doanh dịch vụ xét nghiệm, phẫu thuật động vật
97	Kinh doanh dịch vụ tiêm phòng, chẩn đoán bệnh, kê đơn, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe động vật
98	Kinh doanh dịch vụ kiểm nghiệm, khảo nghiệm thuốc thú y (bao gồm thuốc thú y, thuốc thú y thủy sản, vắc xin, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất dùng trong thú y, thú y thủy sản)
99	Kinh doanh chăn nuôi trang trại
100	Kinh doanh giết mổ gia súc, gia cầm
101	Sản xuất phân bón
102	Kinh doanh dịch vụ khảo nghiệm phân bón
103	Kinh doanh giống vật nuôi, sản xuất giống cây trồng
104	Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản
105	Kinh doanh sản phẩm biến đổi gen
106	Kinh doanh dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh
107	Kinh doanh dược
108	Sản xuất mỹ phẩm
109	Kinh doanh thiết bị y tế
110	Kinh doanh dịch vụ tiến hành công việc bức xạ
111	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử
112	Kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp
113	Kinh doanh dịch vụ đánh giá, thẩm định giá và giám định công nghệ
114	Kinh doanh dịch vụ đại diện quyền sở hữu trí tuệ (bao gồm dịch vụ đại diện quyền tác giả, quyền liên quan, dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng)
115	Kinh doanh dịch vụ phổ biến phim
116	Kinh doanh dịch vụ giám định di vật, cổ vật
117	Kinh doanh dịch vụ lập quy hoạch, dự án, thiết kế, tổ chức thi công, tư vấn giám sát thi công dự án bảo quản, tu bổ và phục hồi di tích
118	Kinh doanh dịch vụ ka-ra-ô-kê (karaoke), vũ trường
119	Kinh doanh dịch vụ lữ hành
120	Kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp
121	Kinh doanh dịch vụ lưu trú

STT	Ngành, nghề
122	Kinh doanh di vật, cổ vật, trừ kinh doanh xuất khẩu di vật, cổ vật; kinh doanh dịch vụ bảo quản, phục chế, số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu di vật, cổ vật
123	Nhập khẩu hàng hóa văn hóa thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
124	Kinh doanh dịch vụ đo đạc và bản đồ
125	Kinh doanh dịch vụ dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn
126	Kinh doanh dịch vụ khoan nước dưới đất, thăm dò nước dưới đất
127	Kinh doanh dịch vụ khai thác tài nguyên nước
128	Kinh doanh dịch vụ thăm dò khoáng sản
129	Khai thác khoáng sản
130	Kinh doanh dịch vụ vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại
131	Nhập khẩu phế liệu
132	Kinh doanh dịch vụ quan trắc môi trường
133	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại
134	Hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng phi ngân hàng
135	Hoạt động kinh doanh của ngân hàng hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô
136	Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cung ứng dịch vụ thanh toán không qua tài khoản thanh toán của khách hàng; cung ứng dịch vụ tiền di động
137	Cung ứng dịch vụ thông tin tín dụng
138	Kinh doanh vàng, trừ vàng trang sức, mỹ nghệ
139	Kinh doanh sản phẩm, dịch vụ trung gian, phân tích, tổng hợp dữ liệu
140	Kinh doanh dịch vụ sàn dữ liệu
141	Hoạt động cung cấp dịch vụ liên quan đến tài sản mã hóa
142	Dịch vụ xử lý dữ liệu cá nhân